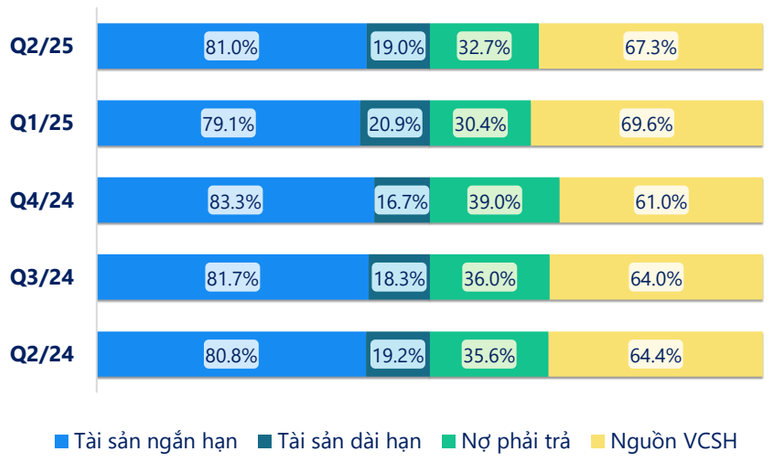
FireAnt

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,276
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,628
SL cổ phiếu LH	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,555
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	9.9
EPS	920

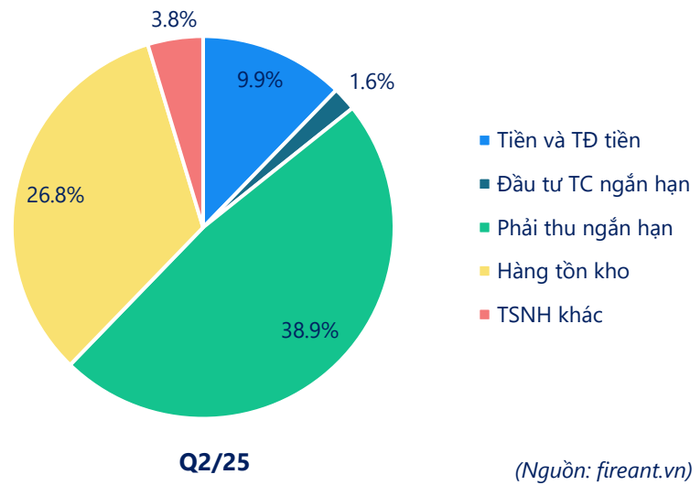
	YTD	1T	3T	6T
VPS	9.8%	5.8%	-0.3%	12.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



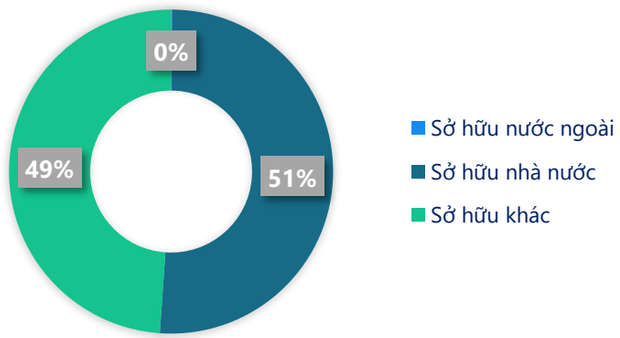
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



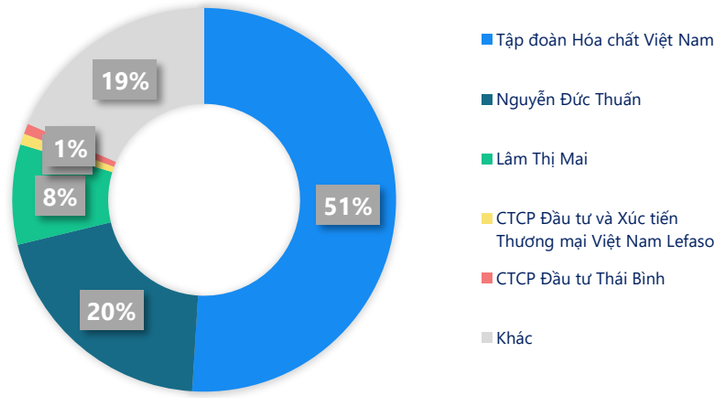
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



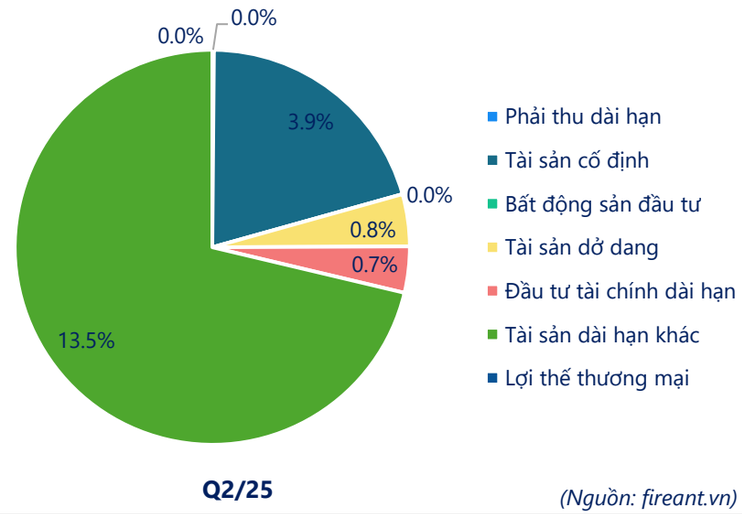
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

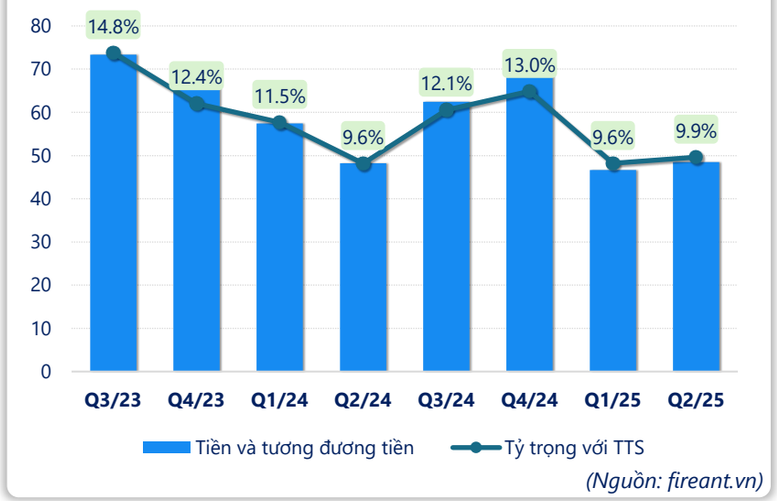


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

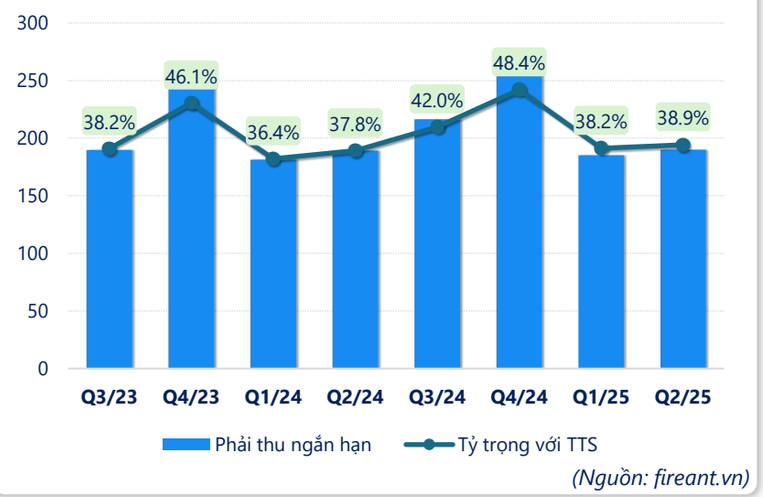
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Tiền và tương đương tiền



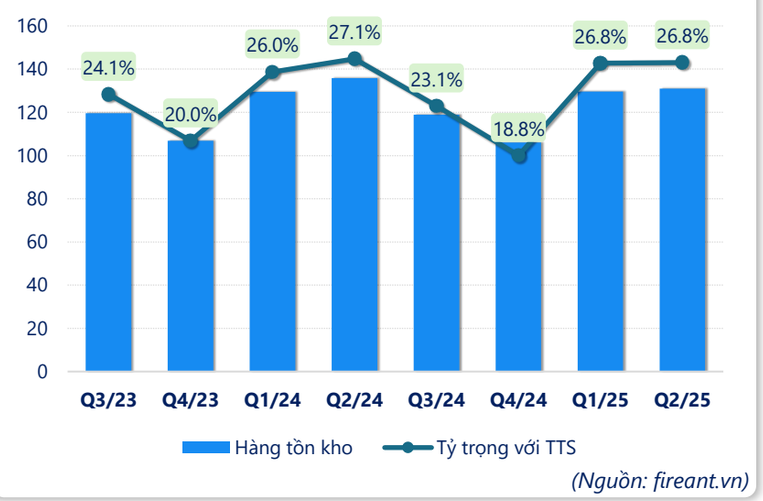
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



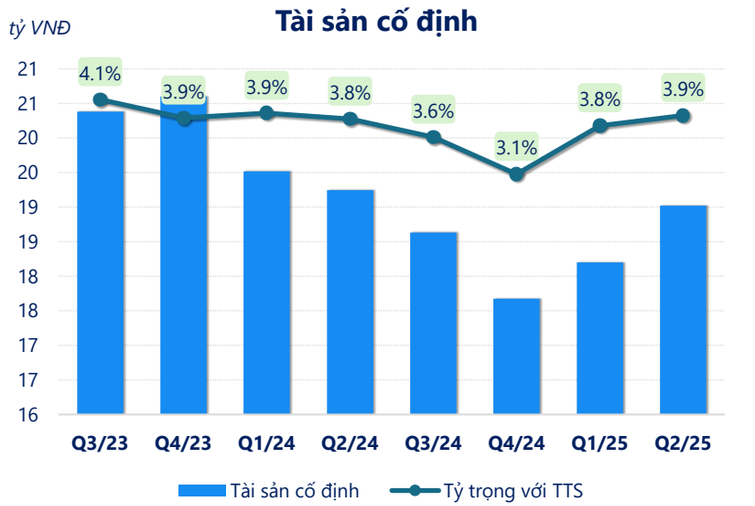
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



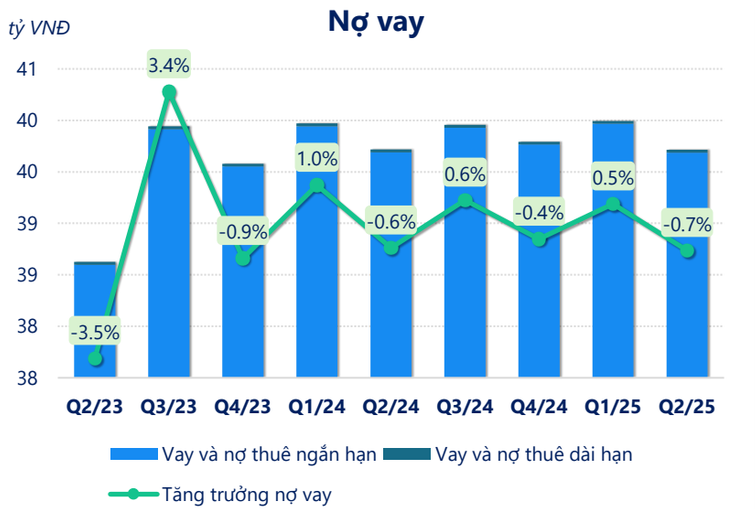
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



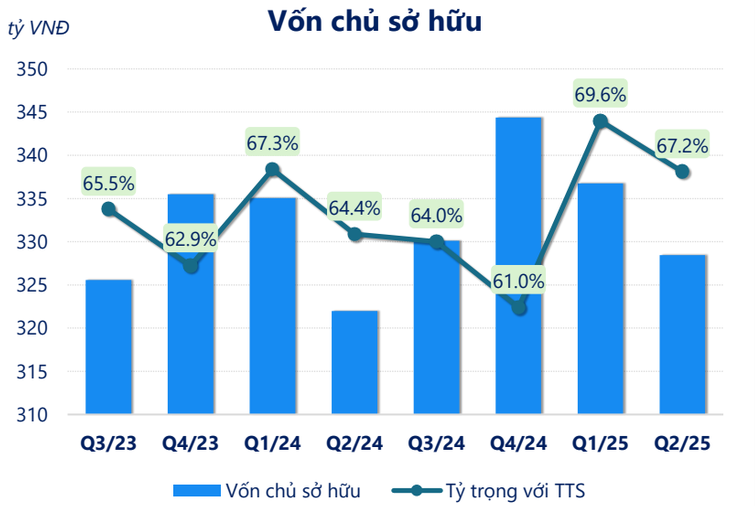
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

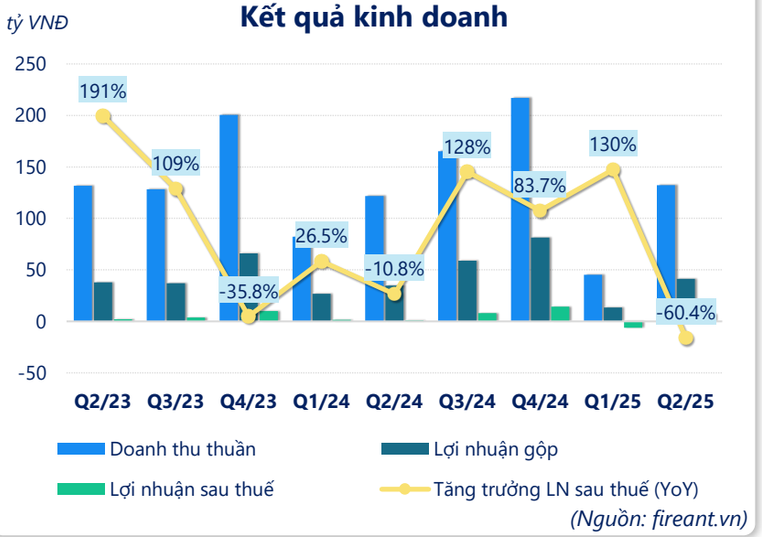
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

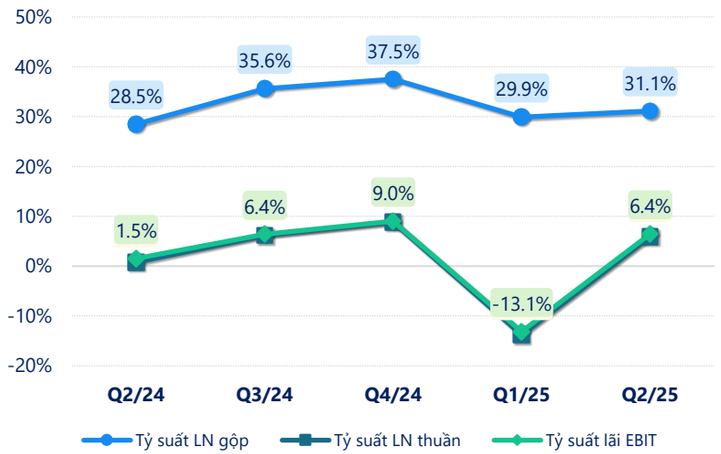
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

Kết quả kinh doanh



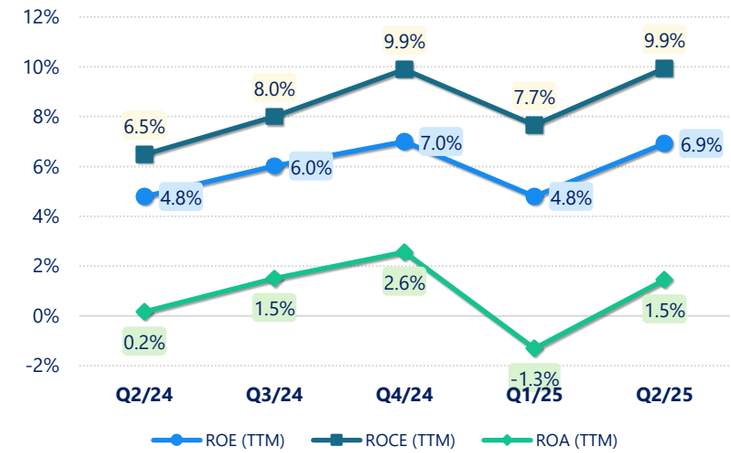
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



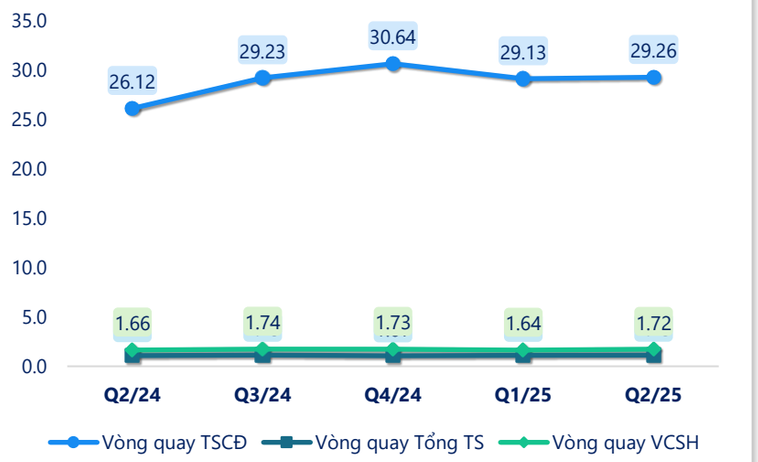
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



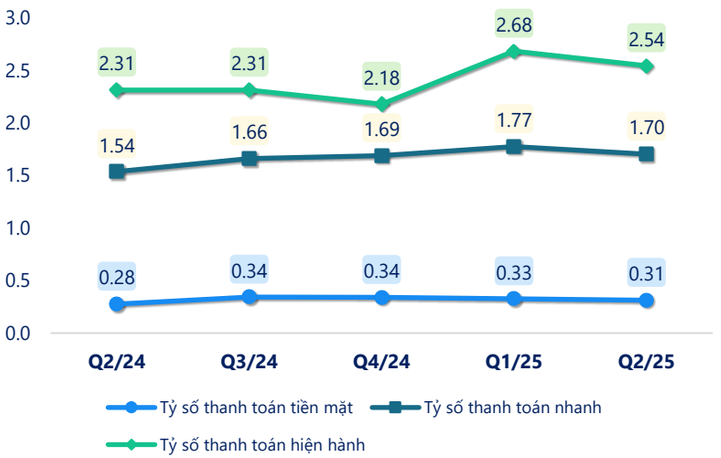
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



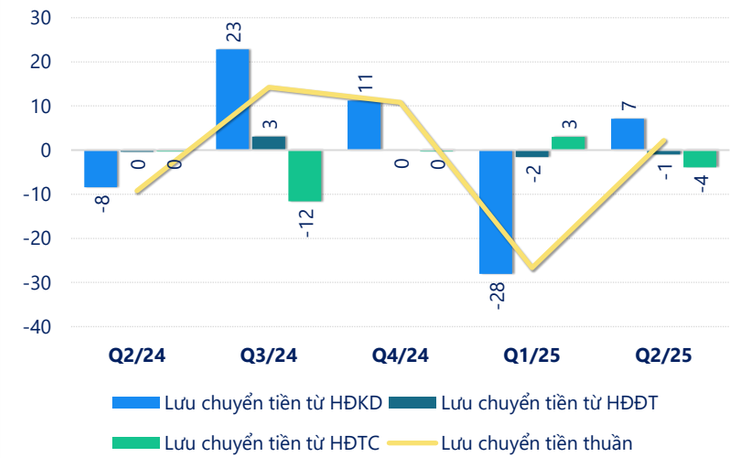
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**488**	**556**	**-12.1%**
Tài sản ngắn hạn	396	462	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	48.5	73.3	-33.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	8.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	190	265	-28.2%
Hàng tồn kho	131	106	23.6%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	10.0	84.3%
Tài sản dài hạn	**92.7**	**94.1**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-24.5%
Tài sản cố định	19.0	17.7	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.95	3.89	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.50	4.28	-18.2%
Tài sản dài hạn khác	**66.1**	**68.2**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	160	211	-24.4%
Nợ ngắn hạn	**156**	**207**	**-24.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.7	39.8	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.0	96.0	-29.2%
Nợ dài hạn	4.29	4.29	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**329**	**344**	**-4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**328**	**344**	**-4.6%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.13**	**0.13**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	122	165	217	45.2	132
Giá vốn hàng bán	87.1	106	136	31.7	91.2
Lợi nhuận gộp	34.7	58.9	81.4	13.5	41.2
Doanh thu HĐTC	1.03	1.05	1.44	0.66	1.06
Chi phí TC	2.99	3.83	3.57	3.23	3.66
Chi phí lãi vay	0.42	0.37	0.41	0.39	0.42
LN trong công ty LKLD	-0.79	0	-0.29	0	-0.50
Chi phí bán hàng	17.9	26.8	27.3	7.17	16.9
Chi phí QLDN	13.2	19.2	18.8	9.99	13.4
LN thuần từ HĐKD	0.95	10.2	19.2	-6.23	7.86
Lợi nhuận khác	0.46	0.02	-0.06	-0.09	0.25
LN trước thuế	1.42	10.2	19.2	-6.32	8.11
Lợi nhuận sau thuế	1.00	8.13	14.3	-6.33	7.29
LNST của CĐ cty mẹ	0.79	7.64	14.1	-6.40	7.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.44	22.8	11.2	-28.1	7.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.41	3.03	-0.05	-1.60	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.36	-11.6	-0.33	3.02	-3.93
Tiền đầu kỳ	57.4	48.2	62.4	73.3	46.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.20**	**14.2**	**10.8**	**-26.7**	**2.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	-0.34
Tiền cuối kỳ	48.2	62.4	73.3	46.6	48.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic